

Bản án số: 124/2024/HN-ST
Ngày: 13/9/2024
V/v “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Long

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Tiến
- Bà Hà Thị Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Ngày 13 tháng 9 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 286/2024/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 109/2024/QĐXX-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 81/2024/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị M, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: số C, ấp H, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Anh Lê Văn R, sinh năm 1968 (có mặt).

Địa chỉ: số C, ấp H, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 17/6/2024, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn chị Lê Thị M trình bày:*

Chị và anh R sống chung vào năm 1988 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre vào ngày 22/02/2002. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Nguyên nhân chị yêu cầu ly hôn với anh R là do thời gian đầu sống chung hạnh phúc, sau này xảy ra nhiều mâu thuẫn, không cùng quan điểm, không có tiếng nói chung, trong cuộc sống vợ chồng không còn tôn trọng nhau, vợ chồng có lời qua tiếng lại với

nhau, anh R không tin tưởng chị, ghen tuông vô cớ. Chị và anh R đã sống ly thân nhau đã 07 năm nay, trong thời gian sống ly thân tuy nhà gần nhau nhưng hai bên không có gặp nhau hàn gắn tình cảm vợ chồng. Chị xác định không còn tình cảm với anh R, chị kiên quyết yêu cầu ly hôn với anh R.

Về con chung: Sống chung có 03 con chung tên Lê Thị Tường V, sinh ngày 14/10/2004 và Lê Thị N, sinh ngày 06/6/1997, Lê Thị N1, sinh ngày 01/01/1992, các con chung đã trưởng thành, đủ điều kiện kinh tế tự lo cho bản thân nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn anh Lê Văn R trình bày:

Anh R đồng ý với ý kiến trình bày của chị M về điều kiện kết hôn, con chung, tài sản chung, nợ chung.

Về hôn nhân anh R đồng ý ly hôn với chị M nhưng phải có điều kiện là chị M phải thỏa thuận chia tài sản chung với anh R và muốn có một người con chung phải sống cùng với anh R để chăm lo cho anh R khi về già thì anh R mới đồng ý ký tên hòa giải theo thủ tục thuận tình ly hôn còn không đồng ý thì anh không đồng ý với thủ tục thuận tình ly hôn anh yêu cầu tòa án xét xử. Anh thừa nhận giữa vợ chồng không có sự đồng cảm với nhau, vợ chồng không còn tiếng nói chung. Anh và chị M đã sống ly thân nhau đã 07 năm và trong thời gian sống ly thân hai bên không giải quyết được mâu thuẫn để hàn gắn tình cảm, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc.

Về con chung: 03 con chung tên Lê Thị Tường V, sinh ngày 14/10/2004 và Lê Thị N, sinh ngày 06/6/1997, Lê Thị N1, sinh ngày 01/01/1992, các con chung đã trưởng thành, tự lo cho kinh tế cá nhân nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết. Anh R xác định tuy anh trình bày về việc muốn thỏa thuận tài sản chung với chị M rồi mới ký đơn theo thủ tục thuận tình ly hôn nhưng anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung trong cùng vụ kiện này, đó chỉ là ý kiến trình bày của anh, anh muốn vợ chồng tự thỏa thuận bên ngoài. Do đó, tài sản chung anh R không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị M và anh Lê Văn R có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre vào ngày 22/02/2022. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện nên quan hệ hôn nhân giữa chị M và anh R là hợp pháp. Sau khi kết hôn, chị M và anh R chung sống hạnh phúc được một khoảng thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do không cùng quan điểm, không có tiếng nói chung, trong cuộc sống vợ chồng không còn tôn trọng nhau, vợ chồng có lời qua tiếng lại với nhau. Chị M và anh R đã sống ly thân nhau đã 07 năm. Trong thời gian sống ly thân hai bên không giải quyết được mâu thuẫn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Anh R cũng xác định hôn nhân của anh R và chị M không hạnh phúc và không có khả năng hàn gắn. Qua đó, xét thấy mâu thuẫn giữa chị M và anh R là trầm trọng, không có khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị M với anh R là có căn cứ phù hợp với quy định tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: Có 03 con chung tên Lê Thị Tường V, sinh ngày 14/10/2004 và Lê Thị N, sinh ngày 06/6/1997, Lê Thị N1, sinh ngày 01/01/1992, các con chung đã trưởng thành, không yêu cầu tòa án giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

[4] Về nợ chung: Không có.

[5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) chị Lê Thị M có nghĩa vụ nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Thị M đối với anh Lê Văn R.
2. Về con chung: Lê Thị Tường V, sinh ngày 14/10/2004 và Lê Thị N, sinh

ngày 06/6/1997, Lê Thị N1, sinh ngày 01/01/1992, các con chung đã trưởng thành, không yêu cầu tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị M và anh R trình bày không có.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), chị Lê Thị M có nghĩa vụ phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002318 ngày 20/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Án phí vụ kiện chị M đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Phạm Văn Long